

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2013**

Tháng 04 năm 2013



Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng


TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	4
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	464,865,436,704	531,985,180,332
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34,301,871,343	95,529,094,519
1 . Tiền	111	34,301,871,343	43,996,204,831
2 . Các khoản tương đương tiền	112	0	51,532,889,688
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,928,844,400	4,240,900,500
1 . Đầu tư tài chính	121	7,570,896,000	8,358,857,700
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-3,642,051,600	-4,117,957,200
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	242,942,495,289	210,709,803,848
1 . Phải thu của khách hàng	131	212,398,828,882	202,922,949,486
2 . Trả trước cho người bán	132	38,515,582,576	17,278,770,736
3 . Các khoản phải thu khác	138	1,890,325,998	370,325,793
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-9,862,242,167	-9,862,242,167
IV . Hàng tồn kho	140	169,560,795,136	204,229,449,751
1 . Hàng tồn kho	141	169,762,826,785	204,431,481,400
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-202,031,649	-202,031,649
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	14,131,430,536	17,275,931,714
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,631,070,041	2,263,495,252
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	10,414,493,708	13,211,238,189
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	12,873,228	3,993,040
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	1,072,993,559	1,797,205,233
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	199,439,339,175	195,121,273,567
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	720,701,060	720,701,060
1 . Phải thu dài hạn khác	218	720,701,060	720,701,060
II . Tài sản cố định	220	182,121,731,178	178,366,144,750
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	137,270,455,285	140,241,058,096
- Nguyên giá	222	321,064,963,537	310,431,876,582
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-183,794,508,252	-170,190,818,486
2 . Tài sản cố định vô hình	227	6,562,672,826	5,100,191,467
- Nguyên giá	228	8,147,072,469	6,548,837,561
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-1,584,399,643	-1,448,646,094
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	38,288,603,067	33,024,895,187
III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9,620,700,000	9,620,700,000
1 . Đầu tư vào công ty con	251	9,620,700,000	9,620,700,000
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	0	0
IV . Tài sản dài hạn khác	260	6,976,206,937	6,413,727,757
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	4,482,239,504	4,616,437,624
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	106,096,033	106,096,033
3 . Tài sản dài hạn khác	268	2,387,871,400	1,691,194,100
Tổng cộng tài sản	270	664,304,775,879	727,106,453,899

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	438,556,899,912	525,224,146,999
I . Nợ ngắn hạn	310	417,332,451,155	508,322,244,242
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	294,191,921,679	357,044,751,335
2 . Phải trả cho người bán	312	64,185,822,170	76,706,625,214
3 . Người mua trả tiền trước	313	7,418,585,827	14,045,542,545
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11,068,088,316	11,956,642,365
5 . Phải trả người lao động	315	28,479,308,268	34,428,119,253
6 . Chi phí phải trả	316	7,423,768,802	7,353,401,174
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,331,383,351	1,350,952,215
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,233,572,742	5,436,210,141
II . Nợ dài hạn	330	21,224,448,757	16,901,902,757
1 . Phải trả dài hạn khác	333	260,738,108	248,192,108
2 . Vay và nợ dài hạn	334	20,963,710,649	16,653,710,649
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	225,747,875,967	201,882,306,900
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,006,460,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413	20,878,293,769	20,878,293,769
4 . Quỹ dự phòng tài chính	418	6,272,649,985	6,272,649,985
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	78,684,596,361	54,819,027,294
Cộng nguồn vốn	440	664,304,775,879	727,106,453,899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		
1 . Ngoại tệ các loại		
- USD	169,615.43	744,442.98
- EURO	17,857.94	23,772.44
2 . Nợ khó đòi đã xử lý	79,506.992	79,506.992

Kế toán trưởng


Đoàn Minh Sơn

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2013
Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I	
		NĂM 2013	NĂM 2012
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	567,445,363,978	382,550,184,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	825,002,207	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	566,620,361,771	382,550,184,237
4. Giá vốn hàng bán	11	495,926,382,851	335,064,170,102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	70,693,978,920	47,486,014,135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,580,756,982	1,509,823,406
7. Chi phí tài chính	22	5,595,709,227	10,885,467,111
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23	4,986,372,951	10,644,011,971
8. Chi phí bán hàng	24	24,580,287,294	15,348,574,890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,351,380,790	10,440,104,863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29,747,358,591	12,321,690,677
11. Thu nhập khác	31	1,210,695,573	4,301,472,360
12. Chi phí khác	32	561,972,315	590,825,091
13. Lợi nhuận khác	40	648,723,258	3,710,647,269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30,396,081,849	16,032,337,946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,530,512,782	3,190,913,299
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23,865,569,067	12,841,424,647
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,989	1,070

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc


 T. TỔNG GIÁM ĐỐC
 T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

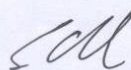
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2013	NĂM 2012
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	30,396,081,849	16,032,337,946
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13,739,443,315	9,213,783,644
- Các khoản dự phòng	03	-475,905,600	-422,480,966
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-564,440,378	-1,253,279,430
- Chi phí lãi vay	06	4,986,372,951	10,644,011,971
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48,081,552,137	34,214,373,165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-29,998,446,977	16,841,976,555
- Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK)	10	34,668,654,615	-16,197,920,903
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-25,158,400,352	-14,964,041,002
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-233,376,669	-1,179,030,300
- Tiền lãi vay đã trả	13	-5,012,208,580	-9,679,499,948
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-8,293,561,630	-1,875,588,045
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,350,055,500	24,990,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-4,321,954,699	-40,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,082,313,345	7,145,259,522
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-17,495,029,743	-11,182,916,641
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,001,818,182
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-53,780,000
4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		11,165,724,866
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	807,402,381	953,124,994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-16,687,627,362	1,883,971,401
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	415,861,431,153	275,662,961,416
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-474,404,260,809	-281,147,135,198
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-22,981,000	-2,687,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-58,565,810,656	-5,486,860,782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-61,171,124,673	3,542,370,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95,529,094,519	35,681,820,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-56,098,503	68,126,792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34,301,871,343	39,292,317,231

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Doan Minh Son



PHAN QUỐC HOÀNG

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2013****I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:****1 . Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259236 ngày 01/06/2012 là 120.006.460.000 VNĐ (Một trăm hai mươi tỷ, sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) tương đương 12.006.460 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3 . Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:

- 1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.**
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).**

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:**1 . Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3 . Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5 . Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 . Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 . Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quý. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quý được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 . Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:

a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN như sau:

- * Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐắkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2013 là năm thứ ba chi nhánh ĐắkNông được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2013 là năm thứ bốn chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2013 là năm thứ nhất xí nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

b Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính : VND

	31/03/2013	01/01/2013
Tiền mặt	2,260,188,566	1,092,777,891
Tiền gửi ngân hàng	29,841,682,777	42,903,426,940
Các khoản tương đương tiền		51,532,889,688
Cộng	32,101,871,343	95,529,094,519

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/03/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	8,358,857,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-3,642,051,600	-4,117,957,200
	3,928,844,400	4,240,900,500

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá mua	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Dự phòng
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	3,092,928,000	-3,298,438
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	29,916	729,530,000	385,916,400	-343,613
- Công ty CP Địa ốc MB	46,575	450,000,000	450,000,000	
Cộng		7,570,896,000	3,928,844,400	-3,642,051

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2013	01/01/2013
Phải thu các chế độ của người lao động	95,096,498	99,576,803
Phải thu tiền thuế TNCN		27,428,842
Phải thu về lãi tiền gửi		242,962,003
Phải thu khác	1,795,229,500	358,145
Cộng	1,890,325,998	370,325,793

4. Hàng tồn kho:

	31/03/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường	4,136,417,980	1,782,902,280
Nguyên liệu, vật liệu	86,974,017,227	104,505,491,783
Công cụ, dụng cụ	23,563,000	25,448,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28,676,321,021	85,495,898,465
Thành phẩm	13,047,063,294	3,410,404,436
Hàng hóa	36,905,444,263	9,211,336,436
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169,762,826,785	204,431,481,400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-202,031,649	-202,031,649
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	169,560,795,136	204,229,449,751

5. Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2013	01/01/2013
Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất	720,701,060	720,701,060
Cộng	720,701,060	720,701,060

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc TBJ	PT vận tải	Dụng cụ Qlý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	137,095,215,000	133,556,558,978	36,041,395,524	3,738,707,080		310,431,876
2. Số tăng trong kỳ	1,386,455,215	6,376,417,194	2,870,214,546			10,633,086
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	138,481,670,215	139,932,976,172	38,911,610,070	3,738,707,080		321,064,963
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	55,229,526,890	91,325,115,626	20,422,206,180	3,213,969,790		170,190,818
2. Tăng trong kỳ	5,444,209,813	6,717,251,965	1,404,496,726	37,731,262		13,603,689
3. Giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	60,673,736,703	98,042,367,591	21,826,702,906	3,251,701,052		183,794,508
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
1. Đầu kỳ	81,865,688,110	42,231,443,352	15,619,189,344	524,737,290	0	140,241,058
2. Cuối kỳ	77,807,933,512	41,890,608,581	17,084,907,164	487,006,028	0	137,270,455

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q.sử dụng đất	Quyền P.Hành	Bản quyền	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	6,548,837,561				6,548,837,561
2. Số tăng trong kỳ	1,598,234,908				1,598,234,908
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	8,147,072,469				8,147,072,469
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,448,646,094				1,448,646,094
2. Tăng trong kỳ	135,753,549				135,753,549
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1,584,399,643				1,584,399,643
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
1. Đầu kỳ	5,100,191,467	0		0	5,100,191,467
2. Cuối kỳ	6,562,672,826	0		0	6,562,672,826

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2013	01/01/2013
Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	28,846,159,602	26,152,383,938
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	9,414,907,101	6,602,243,214
Máy vi tính XN Thăng Lợi	27,536,364	
Kho ng CN TPHCM		270,268,035
Cộng	38,288,603,067	33,024,895,187

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	31/03/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên)	9,620,700,000	9,620,700,000
Cộng	9,620,700,000	9,620,700,000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần VLXD Phú Yên	KCN An Phú-Tuy Hòa, Phú Yên	51.91%	51.91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

10 . Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,954,737,086	1,483,340,414
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	511,738,727	967,192,134
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn	40,227,006	60,365,505
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,975,536,685	2,105,539,571
Cộng	4,482,239,504	4,616,437,624

11 . Tài sản dài hạn khác:

	31/03/2013	01/01/2013
Ký quỹ môi trường các mỏ của Công ty	2,387,871,400	1,691,194,100
Cộng	2,387,871,400	1,691,194,100

12 . Vay và nợ ngắn hạn:

	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	289,591,921,679	352,444,751,335
* Vay các tổ chức tín dụng	284,336,921,679	348,535,751,335
* Vay đối tượng khác	5,255,000,000	3,909,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	4,600,000,000	4,600,000,000
Cộng	294,191,921,679	357,044,751,335

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	2,540,001,627	2,098,802,400
Thuế xuất, nhập khẩu		18,180,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,530,512,782	8,293,561,630
Thuế thu nhập cá nhân	290,902,468	164,524,945
Thuế tài nguyên	302,587,740	188,551,680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	165,646,250	52,370,000
Đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương	834,899,180	769,636,580
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	403,538,269	371,014,369
Cộng	11,068,088,316	11,956,642,365

14 . Chi phí phải trả

	31/03/2013	01/01/2013
Trích trước chi phí lãi vay	411,898,183	496,573,875
Trích trước chi phí vận tải	625,128,644	497,237,920
Trích trước chi phí tiền điện	180,104,178	782,899,058
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2,319,269,682	3,325,256,360
Trích trước chi phí thuê đất	970,968,727	2,000,044,000
Trích trước chi phí cước điện thoại, xăng xe nhân viên bán hàng	102,981,011	36,469,067
Chi phí phải trả khác	2,813,418,377	214,920,894
Cộng	7,423,768,802	7,353,401,174

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/03/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	139,489,420	176,486,208
Bảo hiểm xã hội	451,102,220	
Cổ tức phải trả	78,683,000	101,664,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,298,210,526	854,671,282
Phải trả công nợ tạm ứng	363,898,185	218,130,725
Cộng	2,331,383,351	1,350,952,215

16 . Vay và nợ dài hạn:

	31/03/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	20,963,710,649	16,653,710,649
Vay ngân hàng	17,356,784,000	12,856,784,000
Vay đối tượng khác	3,606,926,649	3,796,926,649
Cộng	20,963,710,649	16,653,710,649

17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/03/2013	01/01/2013
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	106,096,033	106,096,033
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106,096,033	106,096,033
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	106,096,033	106,096,033

18 . **Vốn chủ sở hữu:**18.1 . **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	-94,124,148	0	407,195,209	0	4,126,130,899	56,070,496,388
Số tăng trong năm trước	0	0	20,878,293,769	0	0	2,146,519,086	66,819,673,294
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							66,819,673,294
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			20,878,293,769			2,146,519,086	
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	407,195,209	0	0	68,071,142,388
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							32,069,204,388
- Trả cổ tức							36,001,938,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	-94,124,148	20,878,293,769	0	0	6,272,649,985	54,819,027,294
Số tăng trong năm nay	0	0	0	0	0	0	23,865,569,067
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							23,865,569,067
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm nay		0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							
- Trả cổ tức							
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	-94,124,148	20,878,293,769	0	0	6,272,649,985	78,684,596,361

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của Nhà nước	16,101,460,000	16,101,460,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	103,905,000,000	103,905,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-94,124,148	-94,124,148
Cộng	119,912,335,852	119,912,335,852

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	31/03/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		36,001,938,000
+ Chia bằng tiền		36,001,938,000
+ Chia bằng cổ phiếu		

18.4 Cổ tức:

	31/03/2013	01/01/2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		36,001,938,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		36,001,938,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện		

18.5 Cổ phiếu:

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ	

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/03/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,233,572,742	5,436,210,141
Quỹ dự phòng tài chính	6,272,649,985	6,272,649,985
Cộng	8,506,222,727	11,708,860,126

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
19 . Doanh thu

Chỉ tiêu	QI.Năm 2013	QI.Năm 2012
19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	567,445,363,978	382,550,184,237
+ Doanh thu bán hàng	550,346,462,858	366,367,074,427
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,098,901,120	16,183,109,810
19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	825,002,207	

+ Giảm giá hàng bán	742,232,850	
+ Hàng bán bị trả lại	82,769,357	
19.3 Doanh thu thuần	566,620,361,771	382,550,184,237
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	549,521,460,651	366,367,074,427
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17,098,901,120	16,183,109,810

20 . Giá vốn hàng bán

	QI.Năm 2013	QI.Năm 2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán	482,170,503,185	321,917,748,166
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,755,879,666	13,146,421,936
Cộng	495,926,382,851	335,064,170,102

21 . Doanh thu hoạt động tài chính:

	QI.Năm 2013	QI.Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	564,440,378	130,681,580
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		665,181,014
Cổ tức lợi nhuận được chia		157,262,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984,526,604	202,060,342
Lãi bán hàng trả chậm	31,790,000	138,639,070
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		215,999,000
Cộng	1,580,756,982	1,509,823,406

22 . Chi phí tài chính:

	QI.Năm 2013	QI.Năm 2012
Lãi tiền vay	4,986,372,951	10,644,011,971
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn		165,233,880
Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn		5,559,922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,085,241,876	458,142,304
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-475,905,600	-387,480,966
Cộng	5,595,709,227	10,885,467,111

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QI.Năm 2013	QI.Năm 2012
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	6,530,512,782	3,190,913,299
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	6,530,512,782	3,190,913,299



24 Báo cáo bộ phận:

24.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>Thương mại dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76,928,525,160	245,639,766,090	244,052,070,521		566,620,361,771
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	23,672,727	865,505,513		-889,178,240	
Tổng doanh thu thuần	<u>76,928,525,160</u>	<u>245,639,766,090</u>	<u>244,052,070,521</u>		<u>566,620,361,771</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	6,561,588,293	10,208,429,002	725,012,448		17,495,029,743
Tài sản bộ phận	250,436,659,306	313,672,529,792	100,089,490,748		664,198,679,846
Tài sản không phân bổ			106,096,033		106,096,033
Tổng tài sản	<u>250,436,659,306</u>	<u>313,672,529,792</u>	<u>100,089,490,748</u>		<u>664,198,679,846</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	191,436,659,306	177,030,749,858	70,089,490,748		438,556,899,912
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	<u>191,436,659,306</u>	<u>177,030,749,858</u>	<u>70,089,490,748</u>		<u>438,556,899,912</u>

24.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Quy Nhơn</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	268,806,828,652	53,712,129,783	1,608,688,949	242,492,714,387	566,620,361,771
Tài sản bộ phận	492,621,314,826	68,978,714,181	2,509,160,091	100,089,490,748	664,198,679,846
Tổng chi phí mua TSCĐ	14,509,718,022	2,260,299,273	0	725,012,448	17,495,029,743

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	368,910,455	8,712,000
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,721,009,235	1,329,648,534
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31.03.2013			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013	01/01/2013
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên (331)	Công ty con	2,298,218,009	1,811,945,784

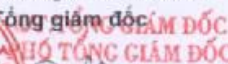
Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI